



ISSN
1859 - 0802

TẠP CHÍ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI
Số 149 (2/2025): 45 - 51

JOURNAL OF ANIMAL SCIENCE AND TECHNOLOGY
No. 149 (2/2025): 45 - 51

DOI: 10.70408/nias.i149-y2025-592

Chọn tạo dòng gà lông màu HTP từ gà Hồ và gà TP

Nguyễn Trọng Thiện¹, Phùng Đức Tiến², Phạm Doãn Lâm³, Nguyễn Quý Khiêm¹, Trần Ngọc Tiến¹,
Vũ Quốc Dũng¹ và Lê Văn Hùng¹

¹Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương; ²Bộ Nông nghiệp và PTNT; ³Viện Chăn nuôi

TÓM TẮT

Nghiên cứu được triển khai tại Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương giai đoạn 2021-2024 nhằm chọn tạo dòng gà lông màu HTP từ gà Hồ và gà TP. Sử dụng phương pháp lai cấp tiến tạo $\frac{3}{4}$ gen gà Hồ, $\frac{1}{4}$ gen gà TP. Qua 4 TH chọn lọc định hướng tính trạng KL 8TT. Kết quả đã chọn tạo được dòng gà lông màu HTP màu lông lúc 01 ngày tuổi vàng nhạt, lúc trưởng thành gà trống màu mận chín, mào nụ và mào cờ; gà mái màu lá chuối khô sáng và màu cú. Đã cải tiến được KL 8TT, tiến bộ di truyền đối với gà trống là 71,24 g/TH; gà mái là 67,87 g/TH. Hệ số di truyền ở mức cao ($h^2=0,47$). KL 8 TT đến TH3 gà trống đạt 1.244,89 g (tăng 228,32 g so với THXP); gà mái đạt 1.053,01 g (tăng 198,24 g so với THXP). Kết thúc 20TT KL gà trống đạt 3.025,10 g; gà mái đạt 2.001,31 g. NST ổn định đạt 106,94-107,64 quả/68TT. Các chỉ tiêu khác tỷ lệ nuôi sống, tiêu tốn thức ăn và chỉ tiêu ấp nở đều ổn định qua các thế hệ chọn lọc

Từ khóa: Gà lông màu, chọn tạo, khả năng sản xuất.

Đặt vấn đề

Đề khai thác và phát triển các giống gà có gen bản địa theo lợi thế, đặc trưng vùng miền, cũng như chủ động được giống gà lông màu năng suất chất lượng cao trong nước, đáp ứng nguồn thực phẩm chất lượng cao phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng là những giống vật nuôi có gen bản địa, bảo đảm tính ổn định và bền vững của ngành chăn nuôi thì công tác chọn tạo những dòng/giống gà hướng thịt có gen bản địa mới là hết sức cần thiết. Từ vấn đề đó, đề tài: “*Chọn tạo dòng gà lông màu HTP từ gà Hồ và gà TP*” được triển khai.

Gà Hồ lúc trưởng thành gà trống có khối lượng đạt 4,5-5,0 kg, gà mái đạt 3,5-4,0 kg, năng suất trứng/mái/68 tuần tuổi (TT) đạt 67,64 quả (Hồ Xuân Tùng và cs., 2010). Đây là giống gà bản địa có năng suất thịt cao, chất lượng thịt thơm

ngon, sức chống chịu tốt với điều kiện khí hậu ở các vùng sinh thái khác nhau.

Gà TP1 là sản phẩm của đề tài cấp Bộ “*Nghiên cứu chọn lọc nâng cao năng suất 5 dòng gà lông màu hướng thịt*” năng suất trứng/mái/68TT đạt 182,68 quả, tiêu tốn thức ăn/10 trứng là 2,74 kg (Phùng Đức Tiến và cs., 2017).

Việc kết hợp 2 nguồn gen này kỳ vọng tạo ra được dòng gà lông màu mới bổ sung vào bộ giống gà năng suất, chất lượng cao trong sản xuất với mục tiêu khối lượng cơ thể 8TT: gà trống $\geq 1,0$ kg; gà mái $\geq 0,8$ kg.

Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Vật liệu, địa điểm và thời gian nghiên cứu

Đàn gà trống Hồ; gà mái TP1; gà F1 (HTP); gà HTP thế hệ xuất phát (THXP), TH1, TH2 và TH3 tại Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương, từ năm 2021 đến năm 2024.

Phương pháp nghiên cứu

Các bước tạo dòng

Bước 1: Lai gà trống Hồ (H) với mái TP1 tạo gà F1 (HTP).

Bước 2: Sử dụng gà mái F1 (HTP) lai cấp tiến với gà trống Hồ tạo (3/4 H, 1/4 TP) làm THXP.

Bước 3: Phân tích di truyền các tính trạng qua các thế hệ (TH), chọn lọc định hướng theo khối lượng (KL) cơ thể tạo dòng, ở THXP và TH1 chọn lọc theo giá trị kiểu hình; TH2 và TH3 chọn lọc theo giá trị giống (GTG).

Phương pháp thu thập số liệu cá thể

Gà được đánh số lúc 01 ngày tuổi (số cá thể); giai đoạn sinh sản ghép vào các gia đình trong hệ thống chuồng lồng cá thể. Trứng giống được đánh dấu để ấp nở theo từng gà mái, gia đình và dòng, sử dụng hệ thống khay nở cá thể. Biểu mẫu ghi chép số liệu để xây dựng hệ phả và tính toán gồm: số cá thể, số cha, số mẹ, ngày nở, TH, giới tính và KL 8TT, NST 38TT.

Phương pháp chọn lọc

Chọn ngoại hình: Chọn màu sắc lông tại các thời điểm 01 ngày tuổi (NT) và 20TT bằng phương pháp quan sát mắt thường: lúc 01 ngày tuổi, chọn màu vàng nhạt, da chân mờ vàng; lúc 20TT, chọn gà trống lông màu mận chín, mào nụ và cờ; gà mái lông màu lá chuối khô, da chân mờ vàng.

Chọn lúc 01NT: Gà lúc 01NT, chọn (640 con trống + 640 con mái)/TH

Chọn lọc kết thúc 8TT: chọn lọc định hướng KL cơ thể: THXP và TH1 chọn theo giá trị kiểu hình, dựa vào KL trung bình toàn đàn, dự kiến chọn gà trống $\geq \text{Mean} + 1\sigma$ và gà mái $\geq \text{Mean}$. TH2 và TH3 chọn theo giá trị giống (GTG), gà trống và gà mái chọn những con có GTG từ cao xuống thấp đủ số lượng theo yêu cầu nghiên cứu của từng TH, giữ lại gà trống (90-100 con)/TH; gà mái 400 con/TH.

Chọn kết thúc 20TT: từ THXP đến TH3 loại bỏ những cá thể không đủ tiêu chuẩn giống, số lượng gà trống giữ lại 60 con/TH; gà mái giữ lại 300 con/TH.

Chọn kết thúc 38TT: THXP và TH3 theo dõi năng suất trứng (NST) cá thể toàn đàn trên chuồng lồng cá thể. Kết thúc 38TT, căn cứ vào NST bản thân cá thể và kết quả chọn KL 8TT, giữ lại 200 con mái có NST trong khoảng $\text{Mean} \pm 2\sigma$ để ghép vào 20 gia đình (10 con mái/gia đình).

Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng

Chăm sóc nuôi dưỡng: Gà HTP được nuôi theo quy trình chăm sóc, dinh dưỡng gà bản địa sinh sản của Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương.

Bảng 1. Giá trị dinh dưỡng của khẩu phần

Thành phần	1-4TT	5-8TT	9-20TT	>20TT
ME (kcal/kg)	3.000	2.900	2.700	2.750
CP (%)	21,00	20,00	15,50	17,50
Canxi (%)	0,8-1,2	0,8-1,2	0,8-1,2	3,5-4,5
Phospho (%)	0,5-0,8	0,5-0,8	0,4-0,8	0,35-0,8
Lysine (%)	1,30	1,28	0,70	0,70
Met+Cyst (%)	0,96	0,96	0,60	0,60

Ghi chú: TT: Tuần tuổi; CP: Protein thô; ME: Năng lượng trao đổi

Phương pháp xác định các chỉ tiêu theo dõi

Các chỉ tiêu theo dõi gồm: tỷ lệ nuôi sống (TLNS), khối lượng cơ thể (KL), tiêu tốn thức ăn (TTTA)/con, tuổi thành thực sinh dục và khối lượng trứng (KLT) 38TT, NST, TTTA/10 trứng và một số chỉ tiêu ấp nở được xác định theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 13474-1:2018-2022-Quy trình khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi-Phần 1: Giống gia cầm.

Xử lý số liệu

Các số liệu được thu thập và xử lý theo phương pháp thống kê sinh vật học và ANOVA trên phần mềm Excel; so sánh giá trị trung bình theo phương pháp Tukey ($P < 0,05$) bằng phần mềm Minitab 16.0. Xác định các tham số di truyền bằng phần mềm PEST 4.2.3, VCE 6.0.2. Phân tích hồi quy và khuynh hướng di truyền bằng menu SCATTER trên phần mềm Excel 2016.

Kết quả và thảo luận

Đặc điểm ngoại hình

Qua các TH chọn lọc đến TH3, chúng tôi nhận thấy màu lông gà HTP: lúc 01 ngày tuổi lông màu vàng nhạt chiếm 88,44%, lông màu vàng nhạt có 2 sọc trên lưng chiếm 11,56%, da chân và mỏ màu vàng. Lúc trưởng thành, gà trống màu mận chín, mào nụ 89,01% và mào cờ 10,99%,

gà mái màu lá chuối khô sáng chiếm 89,92%, màu lá chuối khô sậm (lông cú) 10,08% da chân và mỏ màu vàng nhạt.

Tỷ lệ nuôi sống, tiêu tốn thức ăn

Tổng hợp về TLNS, TTTA qua 4 TH chọn lọc tạo dòng gà HTP trình bày tại Bảng 2 cho thấy đàn gà qua các TH đều đạt cao:

Bảng 2. Tỷ lệ nuôi sống, tiêu tốn thức ăn

Giai đoạn	Chỉ tiêu	THXP		TH1		TH2		TH3	
		♂	♀	♂	♀	♂	♀	♂	♀
1-8 TT	Đầu kỳ (con)	640	640	640	640	640	640	640	640
	Cuối kỳ (con)	615	616	617	610	608	621	612	615
	TLNS (%)	96,09	96,25	96,41	95,31	95,00	97,03	95,63	96,09
	TTTA/con (kg)	2,58	2,30	2,53	2,35	2,52	2,28	2,54	2,33
9-20 TT	Đầu kỳ (con)	94	400	96	400	100	400	100	400
	Cuối kỳ (con)	89	390	92	392	95	389	96	393
	TLNS (%)	94,68	97,50	95,83	98,00	95,00	95,81	96,00	98,25
	TTTA/con (kg)	7,14	6,15	7,09	6,12	7,34	6,20	7,00	6,15
1-20 TT	TTTA/con (kg)	9,72	8,45	9,62	8,47	9,86	8,48	9,54	8,48

Ghi chú: TT: Tuần tuổi, TLNS: Tỷ lệ nuôi sống, TTTA: Tiêu tốn thức ăn, TH: Thế hệ

Giai đoạn (GD) gà con: gà trống đạt 95,00-96,41% và gà mái 95,31-97,03%; GD hậu bị gà trống 94,68-96,00% và gà mái 95,81-98,25%. TTTA cho cả 2 GD: gà trống 9,54-9,86 kg và gà mái 8,45-8,48 kg. Kết quả này cao hơn so với tỷ lệ nuôi sống qua các giai đoạn của gà Hồ là 85,2-88,4% (Hồ Xuân Tùng và cs., 2010) và tương đương với các nghiên cứu về tỷ lệ nuôi sống qua các giai đoạn tuổi trên các giống gà có gen bản địa khác; gà VP₂ dòng trống đạt 93,32-

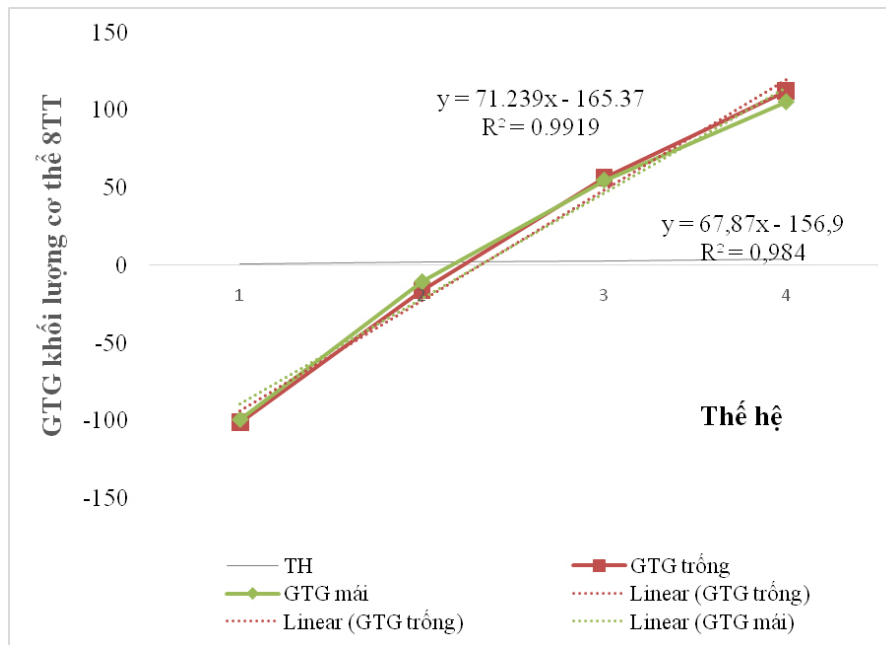
96,93% (Phùng Đức Tiến và cs., 2017); gà Ri dòng trống đạt 96,00-98,21% (Nguyễn Quý Khiêm và cs., 2021); gà Chọi đạt 93,98-96,72% (Lê Thị Thu Hiền và cs., 2016). Như vậy qua 4 TH theo dõi cho thấy gà HTP đã khẳng định được tính ưu việt của giống gà có gen bản địa là khả năng kháng bệnh cao, thích nghi tốt với mọi điều kiện khí hậu và môi trường nuôi ở tất cả các mùa vụ trong năm.

Giá trị giống (GTG) và tiến bộ di truyền (ΔG) của tính trạng khối lượng cơ thể (KL) 8TT

Bảng 3. GTG, ΔG về KL kết thúc 8TT

Diễn giải	n (con)	Giá trị giống trung bình		
		Trống	Mái	Chung
THXP	1.280	-101,12	-99,03	-100,08
TH1	1.280	-16,29	-10,40	-13,35
TH2	1.280	56,14	54,92	55,53
TH3	1.280	112,20	105,43	108,81
ΔG (g)		71,24	67,87	69,55
P		0,004	0,008	0,006
R ² (%)		99,19	98,43	98,86

Ghi chú: THXP: Thế hệ xuất phát; n; Số lượng con; GTG: Giá trị giống; ΔG: Tiến bộ di truyền; R₂: Hệ số xác định



Hình 1. Khuynh hướng di truyền tính trạng KL 8TT

Qua kết quả ở Bảng 3 và Hình 1 cho thấy GTG của tính trạng KL 8TT có xu hướng tăng dần qua các TH: gà trống từ -101,12 ở THXP lên 112,20 ở TH3; gà mái từ -99,03 ở THXP lên 105,43 ở TH3, hệ số hồi quy dương, ΔG gà trống đạt bình quân 71,24 g/TH, gà mái đạt 67,87 g/TH và hệ số xác định (R^2) là 98,43-99,19% ($P < 0,01$). Như vậy, kết quả tính toán ở các TH có mức độ tin cậy cao, hoàn toàn phù hợp với kết quả nghiên cứu chọn lọc nâng cao tính trạng KL 8TT của các tác giả đã công bố như Hoàng Tuấn Thành và cs. (2018) khi nghiên cứu trên gà LV₄ cho biết ΔG về KL 8TT: gà trống đạt 34,97g/TH; gà mái đạt 21,04 g/TH. Trần Ngọc Tiến và cs. (2024) nghiên cứu trên gà CTN cho biết ΔG về KL 8TT: gà trống đạt 26,85 g/TH; gà mái đạt 23,32 g/TH.

Chọn lọc kết thúc 8TT

Gà HTP chọn lọc theo hướng KL 8TT là quyết định nhất. Tỷ lệ chọn lọc (TLCL) lấy giống cho TH sau: gà trống 3,24-3,29%; gà mái 32,21-32,79%. Qua các THCL, KL 8TT đã được cải tiến: đến TH3 gà trống đạt 1.244,89 g (tăng 228,32 g so với THXP); gà mái đạt 1.053,01 g (tăng 198,24 g so với THXP), sự sai khác về KL

8TT giữa THXP và TH3 có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$). Các giá trị CV, ly sai chọn lọc (LSCL) có xu hướng giảm dần theo quy luật của chọn lọc. Ở TH3, CV về KL gà trống là 11,49%; gà mái là 11,22%, LSCL gà trống 193,61g; gà mái 98,29 g. Kết quả này phù hợp với chọn lọc định hướng nâng cao KL 8TT của một số giống gà có gen bản địa. Theo Phùng Đức Tiến và cs. (2017) chọn lọc nâng cao KL 8TT gà VP₂ cho biết đến TH₈ KL gà trống đạt 1.196,5 g (tăng 261,29 g so với TH4); gà mái đạt 905,9 g (tăng 119,38 g so với TH4). Trần Ngọc Tiến và cs. (2024) chọn lọc định hướng KL 8TT gà CTN cho biết đến TH3 KL gà trống đạt 1.251,97 g (tăng 303,48 g so với THXP); gà mái đạt 1.029,79 g (tăng 228,23 g so với THXP).

Hiệu quả chọn lọc (HQCL) mong đợi KL 8TT có xu hướng giảm dần qua các thế hệ đến TH3 đạt 46,2 g. Từ kết quả phân tích di truyền và kết quả về mặt kiểu hình của tính trạng chọn lọc, có thể thấy rằng giữa HQCL mong đợi và HQCL trực tiếp không có sự khác biệt nhiều, điều này có thể lý giải là do tính trạng KL 8TT của gà HTP có hệ số di truyền cao, LSCL lớn nên việc chọn lọc dễ dàng và hiệu quả, chọn lọc đạt được như mong đợi.

Bảng 4. Kết quả chọn lọc kết thúc 8TT

Giới tính	Chỉ tiêu	THXP	TH1	TH2	TH3
Trống	Số con 01NT (con)	640	640	640	640
	Số con 8TT (con)	615	617	608	612
	Tỷ lệ chọn lọc (%)	15,28	15,56	16,45	16,34
	Tỷ lệ chọn giống (%)	3,25	3,24	3,29	3,27
	Mean (g)	1.016,57 ^d	1.105,48 ^c	1.185,41 ^b	1.244,89 ^a
	Hệ số biến dị (%)	14,68	12,78	12,19	11,49
	Ly sai chọn lọc (g)	256,43	245,52	223,59	193,61
	Hệ số di truyền (h ²)		0,53	0,50	0,47
	Hiệu quả chọn lọc (g)		130,13	111,79	91,00
Mái	Số con 01NT (con)	640	640	640	640
	Số con 8TT (con)	616	610	621	615
	Tỷ lệ chọn lọc (%)	64,94	65,57	64,41	65,04
	Tỷ lệ chọn giống (%)	32,47	32,79	32,21	32,52
	Mean (g)	854,77 ^d	956,46 ^c	1.012,45 ^b	1.053,01 ^a
	Hệ số biến dị (%)	15,34	13,02	12,21	11,22
	Ly sai chọn lọc (g)	131,33	114,39	88,00	98,29
	Hệ số di truyền (h ²)		0,53	0,50	0,47
	Hiệu quả chọn lọc (g)		60,63	44,00	46,20

Chon kết thúc 20TT

Kết thúc 20TT, tỷ lệ chọn (TLC) gà trống là 62,50-67,42% và gà mái là 76,34-77,12%. Đàn gà sinh trưởng, phát triển tốt và đồng đều: Đến TH3 KL gà trống đạt 3.025,10 g (tăng 187,35 g so với THXP) và gà mái đạt 2.001,31 g (tăng 150,16 g so với THXP).

Bảng 5. Kết quả chọn kết thúc 20TT

Giới tính	Chỉ tiêu	THXP	TH1	TH2	TH3
Trống	Số lượng (con)	89	92	95	96
	Mean (g)	2.837,75	2.923,05	2.979,79	3.025,10
	Hệ số biến dị (%)	12,44	12,07	11,83	11,38
	Tỷ lệ chọn (%)	67,42	65,22	63,16	62,50
Mái	Số lượng (con)	390	392	389	393
	Mean (g)	1.851,15	1.922,41	1.962,87	2.001,31
	Hệ số biến dị (%)	12,64	12,22	11,22	11,57
	Tỷ lệ chọn (%)	76,92	76,53	77,12	76,34

Kết quả này cao hơn KL gà Hồ chọn lọc qua 2 thế hệ tại cùng thời điểm gà trống đạt 2.168,7 g (thấp hơn 856,40 g so với gà trống HTP); gà mái đạt 1.786,2 g (thấp hơn 215,11g so với gà mái HTP) (Hồ Xuân Tùng và cs., 2010). So với một số giống gà có gen bản địa khác về KL 20TT. Theo Lê Thị Thu Hiền và cs. (2016) cho biết gà Đông Tảo: gà trống đạt 2.588,33 g; gà mái đạt 1.950,33 g. Trần Ngọc Tiên và cs. (2024) cho biết gà CTN con trống đạt 2.924,78 g; con mái đạt 1.949,39 g, thì KL của gà trống HTP cao hơn trống Đông Tảo 436,77 g và hơn trống CTN 100,32 g; gà mái HTP cao hơn mái Đông

Tảo 50,98 g và hơn mái CTN 51,92 g. Kết quả này cho thấy tính ưu việt về KL của gà HTP là cao hơn hẳn so với các giống gà Hồ, Đông Tảo và gà CTN.

Năng suất sinh sản

Tuổi đẻ của gà HTP là 161-165 ngày, kết thúc 38TT KL gà mái đạt 2.552,33-2.651,33 g, KLT đạt 48,87-49,71 g. So với một số giống gà có gen bản địa, sớm hơn gà Hồ 52 ngày (Hồ Xuân Tùng và cs., 2010), tương đương với gà Đông Tảo tuổi đẻ là 157-166 ngày (Lê Thị Thu Hiền và cs., 2016).

Bảng 6. Kết quả năng suất sinh sản

Diễn giải	THXP	TH1	TH2	TH3
Tuổi đẻ (ngày)	162	164	165	161
Khối lượng cơ thể (g)	2.159,67	2.199,00	2.223,33	2.252,00
Khối lượng 38 TT (g)	2.552,33	2.592,00	2.627,33	2.651,33
Hệ số biến dị (%)	10,01	10,16	10,15	10,16
Khối lượng trứng 38 TT (g)	48,87	49,09	49,43	49,71
Hệ số biến dị (%)	7,42	6,54	6,58	6,61
NST/mái/68TT (quả)	107,38	106,94	106,98	107,64
TTTA/10 trứng (kg)	3,96	4,00	4,05	3,98
Tỷ lệ phôi (%)	94,48	94,28	95,20	95,11
Tỷ lệ nở/trứng ấp (%)	81,37	81,14	82,08	82,25

Ghi chú: TT: Tuần tuổi; NST: Năng suất trứng; TTTA: Tiêu tốn thức ăn; TH: Thế hệ

Kết thúc 68TT, NST/mái ổn định qua các TH đạt 106,94-107,64 quả, TTTA/10 trứng là 3,96-4,05 kg, tỷ lệ phôi đạt 94,28-95,20%; tỷ lệ nở/trứng ấp là 81,14-82,25%.

Kết luận

Qua 4 thế hệ, đã chọn tạo được dòng gà lông màu HTP có màu lông lúc 01 ngày tuổi vàng nhạt, lúc trưởng thành con trống màu mận chín, mào nụ và mào cờ, gà mái màu lá chuối khô sáng và màu cú. Việc sử dụng phương pháp ước tính GTG bằng BLUP để chọn lọc cải tiến tính trạng KL cơ thể là phù hợp và có hiệu quả tốt, đã cải tiến được KL 8TT, tiến bộ di truyền đối với gà trống là 71,24 g/TH; gà mái là 67,87g/TH. Hệ số di truyền ở mức cao ($h^2=0,47$). KL 8 TT đến TH3 gà trống đạt 1.244,89 g (tăng

228,32 g so với THXP); gà mái đạt 1.053,01 g (tăng 198,24 g so với THXP). Kết thúc 20TT KL gà trống đạt 3.025,10 g; gà mái đạt 2.001,31 g. NST ổn định đạt 106,94-107,64 quả/68TT. Các chỉ tiêu khác TLNS, TTTA và chỉ tiêu ấp nở đều ổn định qua các TH chọn lọc.

Tài liệu tham khảo

Lê Thị Thu Hiền, Phùng Đức Tiến, Nguyễn Quý Khiêm, Nguyễn Thị Tình, Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Mạnh Hùng, Nguyễn Thị Kim Oanh, Hồ Xuân Tùng, Dương Chí Tuấn và Hoàng Tuấn Thành. 2016. Khai thác phát triển nguồn gen gà đặc sản: gà Đông Tảo, Chọi, Tre. Báo cáo tổng kết đề tài cấp Nhà nước, năm 2016, tr. 64-84

Nguyễn Quý Khiêm, Phạm Thùy Linh, Trần Ngọc Tiên, Nguyễn Thị Tình, Lê Ngọc Tân, Vũ Quốc Dũng, Nguyễn Trọng Thiện, Nguyễn Thị Mười và Hồ Xuân

- Tùng. 2021. Nghiên cứu chọn tạo một số dòng gà lông màu hướng thịt, trứng cho năng suất chất lượng cao phục vụ tái cơ cấu ngành chăn nuôi. BCTK đề tài trọng điểm cấp Bộ.
- Hoàng Tuấn Thành, Dương Xuân Tuyền và Nguyễn Đình Tuấn. 2018. Chọn lọc nâng cao khối lượng cơ thể dòng gà lông màu qua 5 thế hệ. Tạp chí KHKT Chăn nuôi-số 232 (5/2018), tr: 2-8
- Phùng Đức Tiến, Lê Thị Thu Hiền, Nguyễn Quý Khiêm, Nguyễn Thị Nga, Phạm Thị Thùy Linh, Đào Thị Bích Loan, Nguyễn Trọng Thiện, Hồ Xuân Tùng, Trần Thị Thu Hằng và Hoàng Tuấn Thành. 2016. Nghiên cứu chọn tạo nâng cao năng suất 05 dòng gà lông màu hướng thịt. Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài KHCN cấp Bộ, năm 2017.
- Trần Ngọc Tiến, Nguyễn Quý Khiêm, Nguyễn Trọng Thiện, Vũ Quốc Dũng, Đặng Đình Tứ, Lê Ngọc Tân và Lê Văn Hùng. 2024. Nghiên cứu lai tạo một số dòng gà lông màu đặc sản năng suất cao từ nguồn gen bản địa. BCTK đề tài KHCN cấp Bộ.
- Hồ Xuân Tùng, Nguyễn Huy Đạt, Vũ Chí Thiện và Nguyễn Thị Thu Hiền. 2010. Khả năng sinh trưởng, sinh sản 3 giống gà Hồ, Mía, Móng. Báo cáo khoa học Viện Chăn Nuôi, phân di truyền giống vật nuôi, tr. 243-253

ABSTRACT

Selection special chicken lines of HTP from Ho and TP chickens

The study was carried out at Thuy Phuong Poultry Research Center in the period of 2021-2024 to select and create HTP colored feathered chickens from Ho chickens and TP chickens. Using a radical hybrid method to create 3/4 of the Ho chicken genes, 1/4 of the TP chicken genes. Through 4 generations of selective mass orientation at 8 weeks of age. The results have been selected to create an HTP-colored feathered chicken line with feather color at 01 day old pale yellow, at adulthood the male is ripe plum color, bud crest and flag crest, and the female is bright dried banana leaf color and owl color. Improved 8-week-old mass, genetic progress for males is 71.24 g/generation; females are 67.87 g/generation. The genetic coefficient is high ($h^2=0.47$). the weight of 8 weeks old to the 3rd generation of males reached 1244.89 g (an increase of 228.32 g compared to the starting generation); the female reached 1053.01 g (an increase of 198.24 g compared to the starting generation). At the end of 20 weeks of age, the weight of the male reached 3025.10 g; females reached 2001.31 g. Stable egg yield reached 106.94-107.64 eggs/68 million. Other indicators of feeding rate, feed consumption, and hatching quotas are stable through selected generations

Keywords: *Colored feathered chickens, selective, production ability.*

Ngày nhận bài: 10/2/2025

Ngày phản biện đánh giá: 17/2/2025

Ngày chấp nhận đăng: 24/02/2025

Người phản biện: TS. Lê Thị Nga